

**CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN BH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN BH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BH GROUP LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: BH GROUP LTD.,CO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110771647

**3. Ngày thành lập:** 02/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

D19 ô 18, Khu đô thị Geleximco hai bên đường Lê Trọng Tấn, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985373693

Fax:

Email: [contact@bhgroup.vn](mailto:contact@bhgroup.vn)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Kinh doanh bất động sản<br>Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở<br>Hoạt động quản lý nhà, chung cư                                                                                                                     | 6810(Chính) |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản, Môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                     | 6820        |
| 3.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230        |
| 4.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 5.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320        |
| 6.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kê toán, chứng khoán);                                                                                                                                                                                                               | 7020        |
| 7.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn đầu tư công nghiệp<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                   | 6619        |
| 8.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>Chi tiết: Xử lý dữ liệu hoàn chỉnh cho khách hàng như: nhập tin, làm sạch dữ liệu, tổng hợp dữ liệu, tạo báo cáo, .... từ dữ liệu do khách hàng cung cấp.<br>- Hoạt động cung cấp và cho thuê hạ tầng thông tin như: cho thuê tên miền internet, cho thuê trang Web.... | 6311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6312 |
| 10. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6399 |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102 |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211 |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212 |
| 15. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221 |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222 |
| 17. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223 |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229 |
| 19. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291 |
| 20. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292 |
| 21. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293 |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 23. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390 |
| 30. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.<br>- Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất<br>- Điều tra, đánh giá đất đai; cải tạo đất<br>- Đo đạc, lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai | 7110 |
| 31. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 32. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8121 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 34. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130 |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 36. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                           | 5621 |
| 37. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                              | 5629 |
| 38. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác | 4632 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)                                                                                                                                   | 4711 |
| 40. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                       | 4721 |
| 41. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                          | 4723 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 43. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 44. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyên gia công nghệ<br>Môi giới chuyển giao công nghệ<br>Xúc tiến chuyển giao công nghệ                                                                                                                    | 7490 |
| 45. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép<br>(Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh     | 4752 |
| 48. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                | 2022 |
| 49. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                 | 4784 |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                | 7730 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2391 |
| 53. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2392 |
| 54. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2393 |
| 55. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2394 |
| 56. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3100 |
| 57. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Hoạt động công nghiệp phần mềm: Sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm, bao gồm sản xuất phần mềm đóng gói; sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng; sản xuất phần mềm nhúng; hoạt động gia công phần mềm và hoạt động cung cấp, thực hiện các dịch vụ phần mềm         | 5820 |
| 58. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 59. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                           | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>a) Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin;<br>b) Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm định chất lượng phần mềm;<br>c) Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;<br>d) Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm;<br>đ) Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;<br>e) Dịch vụ tích hợp hệ thống;<br>g) Dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;<br>h) Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm;<br>i) Hoạt động trực tiếp hỗ trợ, phục vụ việc sản xuất, cài đặt, khai thác, sử dụng, nâng cấp, bảo hành, bảo trì phần mềm và các hoạt động tương tự khác liên quan đến phần mềm | 6209 |
| 61. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 62. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 63. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 64. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659 |
| 65. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931 |
| 66. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 67. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5229 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

